

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI**

Địa chỉ: QL80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2025**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2026**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh   | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |               | <b>7,343,037,889,598</b> | <b>7,223,258,907,795</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01.</b>  | <b>589,727,300,286</b>   | <b>1,711,692,314,347</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |               | 259,571,112,121          | 733,035,314,347          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |               | 330,156,188,165          | 978,657,000,000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02.</b>  | <b>1,898,754,239,410</b> | <b>1,530,589,595,888</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |               |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |               |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |               | 1,898,754,239,410        | 1,530,589,595,888        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |               | <b>3,352,432,745,869</b> | <b>2,717,223,495,598</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.03.a</b> | 1,553,388,012,755        | 1,721,418,706,443        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | <b>V.03.b</b> | 1,686,031,444,529        | 950,951,375,333          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |               |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |               |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |               |                          |                          |
| 6. Các khoản phải thu khác                          | 136        | <b>V.03.c</b> | 170,047,776,975          | 101,887,902,212          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | <b>V.03.e</b> | (57,034,488,390)         | (57,034,488,390)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |               |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |               | <b>1,471,232,667,834</b> | <b>1,224,667,804,249</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>V.04.</b>  | 1,471,232,667,834        | 1,224,667,804,249        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |               |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |               | <b>30,890,936,199</b>    | <b>39,085,697,713</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.09.a</b> | 2,564,151,603            | 2,783,255,167            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |               | 28,326,784,596           | 36,302,442,546           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |               |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 154        |               |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |               |                          |                          |

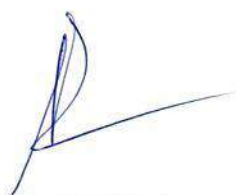
| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh    | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |                | <b>2,327,700,473,382</b> | <b>2,154,121,101,296</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |                | <b>1,919,603,585</b>     | <b>3,242,979,835</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |                |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |                |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |                |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |                |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |                |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | <b>V.03.d</b>  | 1,919,603,585            | 3,242,979,835            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |                |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |                | <b>874,991,202,978</b>   | <b>813,705,885,605</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | <b>V.06.</b>   | 713,827,804,783          | 592,312,391,546          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |                | 1,630,970,230,393        | 1,386,645,474,494        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |                | (917,142,425,610)        | (794,333,082,948)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | <b>V.07.</b>   | 21,243,545,561           | 78,068,287,302           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |                | 41,217,712,409           | 127,581,557,215          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |                | (19,974,166,848)         | (49,513,269,913)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | <b>V.08.a.</b> | 139,919,852,634          | 143,325,206,757          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |                | 175,883,116,111          | 175,432,349,051          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |                | (35,963,263,477)         | (32,107,142,294)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.08.b.</b> | <b>235,640,155,706</b>   | <b>244,095,394,432</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |                | 323,234,235,576          | 323,234,235,576          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |                | (87,594,079,870)         | (79,138,841,144)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.05.</b>   | <b>733,525,769,782</b>   | <b>585,886,940,807</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |                | 733,525,769,782          | 585,886,940,807          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.02.</b>   | <b>245,517,581,111</b>   | <b>248,827,581,111</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |                |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |                | 245,517,581,111          | 245,517,581,111          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |                |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |                |                          | 3,310,000,000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |                | <b>236,106,160,220</b>   | <b>258,362,319,506</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>V.09.b</b>  | 19,262,977,647           | 8,158,647,309            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn   | 263        |                |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        | <b>V.09.c</b>  | 216,843,182,573          | 250,203,672,197          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |                | <b>9,670,738,362,980</b> | <b>9,377,380,009,091</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |              | <b>6,032,373,433,575</b> | <b>5,885,146,928,116</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>4,940,802,093,866</b> | <b>4,734,278,435,590</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12.a       | 334,858,654,159          | 206,744,965,778          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12.b       | 48,246,212,247           | 135,853,818,947          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11.        | 38,822,407,211           | 35,708,638,380           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 26,498,769,301           | 19,310,776,635           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12.c       | 18,617,810,701           | 19,400,802,762           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |              |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12.d       | 36,096,219,006           | 29,232,760,138           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.10.        | 4,416,378,173,611        | 4,268,828,358,699        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |              | 2,085,533,379            |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | 19,198,314,251           | 19,198,314,251           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>1,091,571,339,709</b> | <b>1,150,868,492,526</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |              |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |              |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |              |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.10.        | 1,091,571,339,709        | 1,150,868,492,526        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |              |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |              |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |              |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |              |                          |                          |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |              | <b>3,638,364,929,405</b> | <b>3,492,233,080,975</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.13.</b> | <b>3,625,254,492,153</b> | <b>3,481,969,695,875</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |              | 2,731,726,680,000        | 2,731,726,680,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |              | 2,731,726,680,000        | 2,731,726,680,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |              |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |              | 17,060,700,000           | 17,060,700,000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |              |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |              | 246,687,400,000          | 246,687,400,000          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |              |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |              |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |              |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |              | 76,437,451,796           | 76,041,216,796           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |              | 11,507,365,157           | 11,111,130,157           |

|                                                 |            |  |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |  | 11,507,365,157           | 11,111,130,157           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |  | 329,157,840,183          | 201,971,424,074          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |  | 200,782,719,074          | 141,509,895,532          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |  | 128,375,121,109          | 60,461,528,542           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |  |                          |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |  | 201,169,689,860          | 186,260,014,691          |
|                                                 |            |  |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |  | <b>13,110,437,252</b>    | <b>10,263,385,100</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |  | 13,110,437,252           | 10,263,385,100           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |  |                          |                          |
|                                                 |            |  |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |  | <b>9,670,738,362,980</b> | <b>9,377,380,009,091</b> |

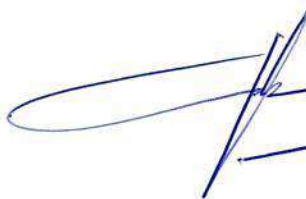
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc




Lê Văn Cảnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

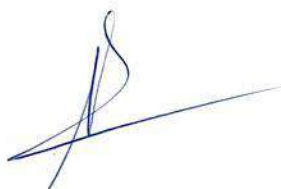
| Chỉ tiêu                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                   |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                     |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                       | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    | V.14.       | 1,780,002,288,389 | 1,687,811,865,173 | 6,949,409,680,202             | 7,142,101,147,514 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02    | V.15.       | 2,339,704,465     | 497,075,404       | 4,315,978,934                 | 5,327,753,884     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1,777,662,583,924 | 1,687,314,789,769 | 6,945,093,701,268             | 7,136,773,393,630 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11    | V.16.       | 1,593,599,346,574 | 1,561,120,681,220 | 6,356,272,872,703             | 6,577,973,020,867 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |             | 184,063,237,350   | 126,194,108,549   | 588,820,828,565               | 558,800,372,763   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | V.17.       | 51,526,338,897    | 88,189,965,914    | 177,659,189,662               | 179,226,869,860   |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22    | V.18.       | 109,463,150,166   | 110,639,144,930   | 335,505,908,174               | 360,382,540,923   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 23    |             | 96,040,393,820    | 95,278,686,634    | 293,748,298,013               | 309,079,691,970   |
| 8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK                 | 24    |             |                   |                   |                               |                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                 | 25    | V.19.       | 44,621,488,902    | 52,083,288,636    | 169,428,020,213               | 188,796,031,578   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | V.20.       | 25,065,452,378    | 21,341,580,466    | 91,559,616,383                | 82,361,733,191    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 56,439,484,801    | 30,320,060,431    | 169,986,473,457               | 106,486,936,931   |
| 12. Thu nhập khác                                   | 31    | V.21.       | 3,092,158,733     | 3,815,661,020     | 11,257,706,093                | 11,500,927,442    |
| 13. Chi phí khác                                    | 32    | V.22.       | 2,557,342,292     | 2,817,642,113     | 8,162,752,838                 | 9,820,852,627     |
| 14. Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 534,816,441       | 998,018,907       | 3,094,953,255                 | 1,680,074,815     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 56,974,301,242    | 31,318,079,338    | 173,081,426,712               | 108,167,011,746   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | V.23.       | 11,207,647,494    | 12,843,826,690    | 29,796,630,434                | 35,490,543,846    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             |                   |                   |                               |                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    |             | 45,766,653,748    | 18,474,252,648    | 143,284,796,278               | 72,676,467,900    |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 40,718,030,680    | 15,503,500,912    | 128,375,121,109               | 60,461,528,542    |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 5,048,623,068     | 2,970,751,736     | 14,909,675,169                | 12,214,939,358    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                    | 70    |             | 149               | 57                | 470                           | 248               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                  | 71    |             | 149               | 57                | 470                           | 248               |

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Vu Thị Lệ



Nguyễn Đức Phương



Lê Văn Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

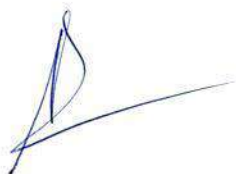
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           | Quý IV năm 2025                    | Quý IV năm 2024         |
| 1                                                                                          | 2         | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> | <b>173,081,426,712</b>             | <b>108,167,011,746</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        | 140,646,261,857                    | 140,987,062,410         |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |                                    | (117,730,845)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (7,800,765,376)                    | 3,066,651,369           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | (135,406,954,240)                  | (139,770,090,096)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 293,748,298,013                    | 309,079,691,970         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                                    |                         |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>08</b> | <b>464,268,266,966</b>             | <b>421,412,596,554</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        | (565,899,090,269)                  | (534,027,128,105)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | (246,564,863,585)                  | 347,436,709,856         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        | 68,351,352,627                     | 5,966,117,899           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | (11,072,067,301)                   | 734,901,783             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                                    |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | (294,273,201,703)                  | (301,912,180,918)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | (26,105,942,463)                   | (20,898,304,601)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |                                    | 56,160,000              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |                                    | (357,869,626)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(611,295,545,728)</b>           | <b>(81,588,997,158)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        | (347,429,137,740)                  | (35,749,274,250)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 974,275,100                        | 27,350,908              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (2,213,886,125,875)                | (2,244,070,000,000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 1,852,143,184,931                  | 1,834,872,880,967       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                                    |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                                    |                         |

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           | Quý IV năm 2025                    | Quý IV năm 2024          |
| 1                                                                                          | 2         | 4                                  | 5                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 107,092,517,972                    | 132,280,730,082          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(601,105,285,612)</b>           | <b>(312,638,312,293)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                                    |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 7,665,674,450,899                  | 7,909,226,541,223        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (7,559,016,613,779)                | (6,884,837,267,976)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | (16,107,827,908)                   | (30,002,875,444)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (13,472,900)                       | (423,874,840)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>90,536,536,312</b>              | <b>993,962,522,963</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> | <b>(1,121,864,295,028)</b>         | <b>599,735,213,512</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>1,711,692,314,347</b>           | <b>1,112,379,542,714</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (100,719,033)                      | (422,441,879)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                     | <b>70</b> | <b>589,727,300,286</b>             | <b>1,711,692,314,347</b> |

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám ngày 18 tháng 12 năm 2009; Đăng ký kinh doanh lần thứ hai mươi ngày 15 tháng 05 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai mươi hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025 là 2.731.726.680.000 VNĐ (Hai ngàn, bảy trăm ba mươi một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

- + Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- + Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

| Tên Công ty con                                         | Địa chỉ                                                     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------|------------------|
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản | QL80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. | 79.25%        | 79.25%           |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông               | Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắc Wil, tỉnh Lâm Đồng. | 97.50%        | 97.50%           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

**II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng:****Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau:

- Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

### Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

### Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2025**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

|                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 10 - 50 năm         |
| - Máy móc, thiết bị             | 03 - 20 năm         |
| - Phương tiện vận tải           | 06 - 30 năm         |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý      | 03 - 10 năm         |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn******Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

## ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:***

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

## ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

## **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

## ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## ***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:***

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

'Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

'Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; hợp nhất khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

## ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :***

'Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

'Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

'Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ giao dịch nội bộ: Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty mẹ, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY****V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN**

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**2. Các khoản tương đương tiền**

Cộng

31/12/2025

259,571,112,121

1,494,490,448

258,076,621,673

330,156,188,165

589,727,300,286

01/01/2025

733,035,314,347

2,762,507,465

730,272,806,882

978,657,000,000

1,711,692,314,347

**V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngân hàng

- Trái phiếu

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào đơn vị khác

+ Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An

Cộng

31/12/2025

1,898,754,239,410

1,898,754,239,410

245,517,581,111

245,517,581,111

245,517,581,111

2,144,271,820,521

01/01/2025

1,533,899,595,888

1,530,589,595,888

3,310,000,000

245,517,581,111

245,517,581,111

245,517,581,111

1,779,417,176,999

**V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định &amp; Đầu Tư Toàn Cầu

- Công ty CP Dầu Cá Châu Á

- Menita Comercial Oceanica Sa De RI De Cv

- Empire Industries Ltd

- Công ty CP Xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch

- Đối tượng khác

Cộng

31/12/2025

367,287,922,357

38,883,972,358

5,746,295,284

134,991,276,100

1,006,478,546,656

1,553,388,012,755

01/01/2025

72,755,719,817

389,553,796,985

45,779,557,074

21,654,966,613

1,191,674,665,954

1,721,418,706,443

**V.03.b TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

- Công ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

- Công ty CP Dầu Cá Châu Á

- Công ty TNHH MTV Kiểm Định &amp; Đầu Tư Toàn Cầu

- Lê Đình Mạnh

- Lê Văn Thương

- Đối tượng khác

Cộng

31/12/2025

875,383,087,090

15,041,810,050

25,439,536,348

46,846,754,000

723,320,257,041

1,686,031,444,529

01/01/2025

70,493,885,724

15,041,810,050

99,105,667,005

24,671,156,908

46,846,754,000

694,792,101,646

950,951,375,333

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

### V.03.c PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                 | <u>31/12/2025</u>             | <u>01/01/2025</u>             |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>- Phải thu khác</b>                                                          | <b>105,698,176,644</b>        | <b>38,256,223,940</b>         |
| + Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á                                                 | 45,320,000,000                |                               |
| + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này) | 16,000,000,000                | 16,565,382,177                |
| + Công ty CT Tài Chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN                           | 474,400,017                   | 1,952,194,769                 |
| + Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Europlast Long An                               | 14,250,000,000                |                               |
| + Lãi dự thu                                                                    | 28,849,247,621                | 16,667,618,488                |
| + Đối tượng khác                                                                | 804,529,006                   | 3,071,028,506                 |
| <b>- Tạm ứng</b>                                                                | <b>60,518,900,331</b>         | <b>59,800,978,272</b>         |
| <b>- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>                                     | <b>3,830,700,000</b>          | <b>3,830,700,000</b>          |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b><u>170,047,776,975</u></b> | <b><u>101,887,902,212</u></b> |

### V.03.d PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

|                                     | <u>31/12/2025</u>           | <u>01/01/2025</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>- Phải thu khác</b>              | <b>1,919,603,585</b>        | <b>3,242,979,835</b>        |
| + Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,919,603,585               | 3,242,979,835               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>1,919,603,585</u></b> | <b><u>3,242,979,835</u></b> |

### V.03.e NỢ XẤU

|                              | <u>31/12/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>            |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>- Phải thu khách hàng</b> | <b>57,034,488,390</b>        | <b>57,034,488,390</b>        |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>57,034,488,390</u></b> | <b><u>57,034,488,390</u></b> |

### V.04. HÀNG TỒN KHO

|                                               | <u>31/12/2025</u>               | <u>01/01/2025</u>               |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>- Nguyên liệu, vật liệu</b>                | <b>12,353,179,916</b>           | <b>10,246,433,896</b>           |
| <b>- Công cụ, dụng cụ</b>                     | <b>592,075,091</b>              | <b>715,673,565</b>              |
| <b>- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</b> | <b>30,182,125,961</b>           | <b>27,675,659,456</b>           |
| <b>- Thành phẩm</b>                           | <b>846,553,364,811</b>          | <b>684,767,186,783</b>          |
| <b>- Hàng hóa</b>                             | <b>571,735,110,999</b>          | <b>494,002,996,933</b>          |
| <b>- Hàng gửi đi bán</b>                      | <b>9,816,811,056</b>            | <b>7,259,853,616</b>            |
| <b>Cộng hàng tồn kho</b>                      | <b><u>1,471,232,667,834</u></b> | <b><u>1,224,667,804,249</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

**V.05. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****a) Mua sắm TSCĐ**

- Kho lạnh 04
- Trung tâm cá giống
- Khác

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Kho lạnh 04
- Khu đô thị Bình Long
- Trung tâm cá giống
- Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ
- Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò
- Máy ly tâm
- Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jut
- Công trình khác

**Cộng**

| <i>31/12/2025</i>      | <i>01/01/2025</i>      |
|------------------------|------------------------|
| <b>467,559,997</b>     | <b>14,778,209,810</b>  |
|                        | 14,321,499,813         |
| 10,850,000             |                        |
| 456,709,997            | 456,709,997            |
| <b>733,058,209,785</b> | <b>571,108,730,997</b> |
|                        | 145,580,345,953        |
| 401,317,925,000        | 401,317,925,000        |
| 290,388,009,448        | 2,296,183,404          |
| 26,346,228,754         | 4,379,421,944          |
| 2,403,667,290          | 1,306,951,364          |
|                        | 4,452,987,885          |
| 3,713,038,187          | 3,713,038,187          |
| 8,889,341,106          | 8,061,877,260          |
| <b>733,525,769,782</b> | <b>585,886,940,807</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2025

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quân lý | TSCĐ khác      | Cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá                    |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư đầu năm                 | 533,206,548,612        | 801,125,320,377   | 32,081,536,152                  | 5,312,433,748    | 14,919,635,605 | 1,386,645,474,494 |
| Số tăng trong năm             | 136,538,511,563        | 86,476,414,687    | 9,226,599,458                   | 54,800,000       | 13,732,602,918 | 246,028,928,626   |
| - Mua trong năm               | 5,620,000,000          | 811,000,000       | 1,705,702,446                   | 54,800,000       |                | 8,191,502,446     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 130,918,511,563        | 2,193,362,270     |                                 |                  | 13,732,602,918 | 146,844,476,751   |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        | 79,019,064,532    | 7,520,897,012                   |                  |                | 86,539,961,544    |
| - Tăng khác                   |                        | 4,452,987,885     |                                 |                  |                | 4,452,987,885     |
| Số giảm trong năm             |                        |                   | 1,704,172,727                   |                  |                | 1,704,172,727     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   | 1,704,172,727                   |                  |                | 1,704,172,727     |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư cuối năm                | 669,745,060,175        | 887,601,735,064   | 39,603,962,883                  | 5,367,233,748    | 28,652,238,523 | 1,630,970,230,393 |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư đầu năm                 | 190,297,812,648        | 561,001,573,622   | 31,067,674,155                  | 2,593,852,596    | 9,372,169,927  | 794,333,082,948   |
| Số tăng trong năm             | 26,965,753,810         | 87,425,219,072    | 8,197,989,090                   | 589,525,385      | 1,335,028,032  | 124,513,515,389   |
| - Khấu hao trong năm          | 26,965,753,810         | 54,794,102,504    | 677,092,078                     | 589,525,385      | 1,335,028,032  | 84,361,501,809    |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        | 32,631,116,568    | 7,520,897,012                   |                  |                | 40,152,013,580    |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số giảm trong năm             |                        |                   | 1,704,172,727                   |                  |                | 1,704,172,727     |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   | 1,704,172,727                   |                  |                | 1,704,172,727     |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Số dư cuối năm                | 217,263,566,458        | 648,426,792,694   | 37,561,490,518                  | 3,183,377,981    | 10,707,197,959 | 917,142,425,610   |
| Giá trị còn lại               |                        |                   |                                 |                  |                |                   |
| Tại ngày đầu năm              | 342,908,735,964        | 240,123,746,755   | 1,013,861,997                   | 2,718,581,152    | 5,547,465,678  | 592,312,391,546   |
| Tại ngày cuối năm             | 452,481,493,717        | 239,174,942,370   | 2,042,472,365                   | 2,183,855,767    | 17,945,040,564 | 713,827,804,783   |

19/11/2025

M.S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------|-----------------|
| Nguyên giá                    |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 11,070,071,709         | 99,415,588,494    | 17,095,897,012                  |                  |           | 127,581,557,215 |
| Số tăng trong năm             |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| Số giảm trong năm             |                        | 78,842,947,794    | 7,520,897,012                   |                  |           | 86,363,844,806  |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        | 78,842,947,794    | 7,520,897,012                   |                  |           | 86,363,844,806  |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| Số dư cuối năm                | 11,070,071,709         | 20,572,640,700    | 9,575,000,000                   |                  |           | 41,217,712,409  |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 7,562,732,001          | 32,671,566,147    | 9,278,971,765                   |                  |           | 49,513,269,913  |
| Số tăng trong năm             | 2,592,936,696          | 5,788,465,270     | 2,231,508,549                   |                  |           | 10,612,910,515  |
| - Khấu hao trong năm          | 2,592,936,696          | 5,788,465,270     | 2,231,508,549                   |                  |           | 10,612,910,515  |
| Tăng khác                     |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| Số giảm trong năm             |                        | 32,631,116,568    | 7,520,897,012                   |                  |           | 40,152,013,580  |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        | 32,631,116,568    | 7,520,897,012                   |                  |           | 40,152,013,580  |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| Số dư cuối năm                | 10,155,668,697         | 5,828,914,849     | 3,989,583,302                   |                  |           | 19,974,166,848  |
| Giá trị còn lại               |                        |                   |                                 |                  |           |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 3,507,339,708          | 66,744,022,347    | 7,816,925,247                   |                  |           | 78,068,287,302  |
| Tại ngày cuối năm             | 914,403,012            | 14,743,725,851    | 5,585,416,698                   |                  |           | 21,243,545,561  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2025

V.08.a. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Đơn vị tính: VND       |                   |                          |                  |                   |                 |
|------------------------|-------------------|--------------------------|------------------|-------------------|-----------------|
| Chi tiêu               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng            |
| Nguyên giá             |                   |                          |                  |                   |                 |
| Số dư đầu năm          | 173,940,981,651   |                          | 1,491,367,400    |                   | 175,432,349,051 |
| Số tăng trong năm      | 15,767,060        |                          | 435,000,000      |                   | 450,767,060     |
| - Mua trong năm        |                   |                          | 435,000,000      |                   | 435,000,000     |
| - XDCB hoàn thành      |                   |                          |                  |                   |                 |
| - Tăng khác            | 15,767,060        |                          |                  |                   | 15,767,060      |
| Số giảm trong năm      |                   |                          |                  |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán |                   |                          |                  |                   |                 |
| - Giảm khác            |                   |                          |                  |                   |                 |
| Số dư cuối năm         | 173,956,748,711   |                          | 1,926,367,400    |                   | 175,883,116,111 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                          |                  |                   |                 |
| Số dư đầu năm          | 31,260,938,088    |                          | 846,204,206      |                   | 32,107,142,294  |
| Số tăng trong năm      | 3,629,902,326     |                          | 226,218,857      |                   | 3,856,121,183   |
| - Khấu hao trong năm   | 3,629,902,326     |                          | 226,218,857      |                   | 3,856,121,183   |
| - Tăng khác            |                   |                          |                  |                   |                 |
| Số giảm trong năm      |                   |                          |                  |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán |                   |                          |                  |                   |                 |
| - Giảm khác            |                   |                          |                  |                   |                 |
| Số dư cuối năm         | 34,890,840,414    |                          | 1,072,423,063    |                   | 35,963,263,477  |
| Giá trị còn lại        |                   |                          |                  |                   |                 |
| Tại ngày đầu năm       | 142,680,043,563   |                          | 645,163,194      |                   | 143,325,206,757 |
| Tại ngày cuối năm      | 139,065,908,297   |                          | 853,944,337      |                   | 139,919,852,634 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2025

V.08.b. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Quyền sử dụng đất | Cộng            |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá             |                        |                  |                     |                   |                 |
| Số dư đầu năm          | 173,409,054,479        |                  |                     | 149,825,181,097   | 323,234,235,576 |
| Số tăng trong năm      |                        |                  |                     |                   |                 |
| - Mua trong năm        |                        |                  |                     |                   |                 |
| - Tăng khác            |                        |                  |                     |                   |                 |
| Số giảm trong năm      |                        |                  |                     |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán |                        |                  |                     |                   |                 |
| - Giảm khác            |                        |                  |                     |                   |                 |
| Số dư cuối năm         | 173,409,054,479        |                  |                     | 149,825,181,097   | 323,234,235,576 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                  |                     |                   |                 |
| Số dư đầu năm          | 75,219,316,862         |                  |                     | 3,919,524,282     | 79,138,841,144  |
| Số tăng trong năm      | 8,063,026,874          |                  |                     | 392,211,852       | 8,455,238,726   |
| - Khấu hao trong năm   | 8,063,026,874          |                  |                     | 392,211,852       | 8,455,238,726   |
| - Tăng khác            |                        |                  |                     |                   |                 |
| Số giảm trong năm      |                        |                  |                     |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán |                        |                  |                     |                   |                 |
| - Giảm khác            |                        |                  |                     |                   |                 |
| Số dư cuối năm         | 83,282,343,736         |                  |                     | 4,311,736,134     | 87,594,079,870  |
| Giá trị còn lại        |                        |                  |                     |                   |                 |
| Tại ngày đầu năm       | 98,189,737,617         |                  |                     | 145,905,656,815   | 244,095,394,432 |
| Tại ngày cuối năm      | 90,126,710,743         |                  |                     | 145,513,444,963   | 235,640,155,706 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

### V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

| 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|----------------------|----------------------|
| 2,564,151,603        | 2,783,255,167        |
| 806,332,434          | 516,954,647          |
| 1,757,819,169        | 2,266,300,520        |
| <b>2,564,151,603</b> | <b>2,783,255,167</b> |

#### b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

| 31/12/2025            | 01/01/2025           |
|-----------------------|----------------------|
| 19,262,977,647        | 8,158,647,309        |
| 15,487,582,610        | 2,010,681,747        |
| 3,775,395,037         | 6,147,965,562        |
| <b>19,262,977,647</b> | <b>8,158,647,309</b> |

#### c) Lợi thế thương mại

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con

Cộng

| 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------|------------------------|
| 216,843,182,573        | 250,203,672,197        |
| <b>216,843,182,573</b> | <b>250,203,672,197</b> |

### V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### a) Vay ngắn hạn

#### b) Vay dài hạn

#### c) Các khoản nợ thuê tài chính

#### d) Trái phiếu

Cộng

| 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------------|--------------------------|
| 4,410,814,387,406        | 4,252,720,530,591        |
| 122,230,000,000          | 180,450,000,000          |
| 5,563,786,205            | 21,671,614,113           |
| 969,341,339,709          | 964,854,706,521          |
| <b>5,507,949,513,320</b> | <b>5,419,696,851,225</b> |

### V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

#### - Thuế giá trị gia tăng

#### - Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### - Thuế thu nhập cá nhân

#### - Thuế tài nguyên

#### - Thuế đất

Cộng

| 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------|-----------------------|
|                       | 85,098,277            |
| 38,524,513,899        | 34,833,825,928        |
| 287,477,312           | 614,946,175           |
| 10,416,000            | 174,768,000           |
| <b>38,822,407,211</b> | <b>35,708,638,380</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

### V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                      | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch             | 25,782,270,698         | 11,008,030,089         |
| - Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship | 8,759,392,729          | 28,022,356,922         |
| - Công ty TNHH King Group                            | 8,059,311,108          | 8,261,656,830          |
| - Công ty TNHH MTV Kiểm Định và Đầu Tư Toàn Cầu      | 90,910,342,129         |                        |
| - Quách Văn Thắng                                    | 26,773,460,400         | 11,596,905,990         |
| - Trương Bửu Quốc                                    | 31,583,860,000         |                        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                    | 142,990,017,095        | 147,856,015,947        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>334,858,654,159</b> | <b>206,744,965,778</b> |

### V.12.b NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                                           | 31/12/2025            | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch             |                       | 14,110,929,380         |
| - Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL                            |                       | 19,500,000,000         |
| - Lê Văn Linh                                             |                       | 449,212,000            |
| - Lê Như Thành                                            |                       | 20,000,000,000         |
| - Lê Đức Tùng                                             |                       | 20,000,000,000         |
| - Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.     | 6,353,349,306         | 2,418,968,254          |
| - Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trad | 4,858,362,962         | 1,314,648,941          |
| - Khác                                                    | 37,034,499,979        | 58,060,060,372         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>48,246,212,247</b> | <b>135,853,818,947</b> |

### V.12.c CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                              | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>18,617,810,701</b> | <b>19,400,802,762</b> |
| - Chi phí lãi vay            | 11,816,310,701        | 10,083,679,474        |
| - Chi phí lãi vay trái phiếu | 6,801,500,000         | 9,317,123,288         |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>18,617,810,701</b> | <b>19,400,802,762</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

### V.12.d PHẢI TRẢ KHÁC

#### a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
  - + Công ty điện lực Đồng Tháp
  - + Công ty TNHH SAFACO
  - + Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai
  - + Phải trả khác

**Cộng**

|                       | Đơn vị tính: VND      |
|-----------------------|-----------------------|
| 31/12/2025            | 01/01/2025            |
| <b>36,096,219,006</b> | <b>29,232,760,138</b> |
| 2,139,815,631         | 941,756,031           |
| 138,486,000           | 204,863,500           |
| 6,639,621,960         | 6,167,221,960         |
| 993,068,300           | 883,203,625           |
| 26,185,227,115        | 21,035,715,022        |
| 2,811,863,855         | 1,772,738,490         |
|                       | 1,529,574,800         |
| 11,976,889,000        | 9,976,889,000         |
| 11,396,474,260        | 7,756,512,732         |
| <b>36,096,219,006</b> | <b>29,232,760,138</b> |

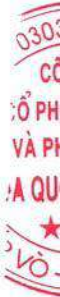
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn góp của CSH   | Vốn khác của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |
|----------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|--------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm trước              | 2,276,446,080,000 | 196,813,460,000  | 17,060,700,000       |              | 89,074,777,732               | 657,853,134,910          | 174,045,075,333                 |
| Tăng vốn trong năm trước         | 455,280,600,000   | 49,873,940,000   |                      |              |                              |                          |                                 |
| Lãi trong năm trước              |                   |                  |                      |              |                              | 60,461,528,542           | 12,214,939,358                  |
| Tăng do trích từ lợi nhuận       |                   |                  |                      |              |                              |                          |                                 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu         |                   |                  |                      |              |                              | (505,154,540,000)        |                                 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận           |                   |                  |                      |              | 9,188,699,378                | (11,188,699,378)         |                                 |
| Tăng khác                        |                   |                  |                      |              |                              |                          |                                 |
| Giảm do thoái vốn từ công ty con |                   |                  |                      |              |                              |                          |                                 |
| Giảm khác                        |                   |                  |                      |              |                              |                          |                                 |
| Số dư cuối năm trước             | 2,731,726,680,000 | 246,687,400,000  | 17,060,700,000       |              | 98,263,477,110               | 201,971,424,074          | 186,260,014,691                 |
| Tăng vốn trong năm này           |                   |                  |                      |              |                              |                          |                                 |
| Lãi trong năm này                |                   |                  |                      |              |                              | 128,375,121,109          | 14,909,675,169                  |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát  |                   |                  |                      |              |                              |                          |                                 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận           |                   |                  |                      |              |                              | (1,188,705,000)          |                                 |
| Tăng do trích quỹ từ lợi nhuận   |                   |                  |                      |              | 1,188,705,000                |                          |                                 |
| Chia cổ tức                      |                   |                  |                      |              |                              |                          |                                 |
| Số dư cuối năm nay               | 2,731,726,680,000 | 246,687,400,000  | 17,060,700,000       |              | 99,452,182,110               | 329,157,840,183          | 201,169,689,860                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

**V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                                                       | <u>31/12/2025</u>        | <u>01/01/2025</u>        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông                                                             | <u>2,731,726,680,000</u> | <u>2,731,726,680,000</u> |
| <b>b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b><u>Năm nay</u></b>    | <b><u>Năm trước</u></b>  |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                          |                          |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | <u>2,731,726,680,000</u> | <u>2,276,446,080,000</u> |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                              |                          | <u>455,280,600,000</u>   |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                              |                          |                          |
| + Vốn góp cuối năm                                                                    | <u>2,731,726,680,000</u> | <u>2,731,726,680,000</u> |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                           |                          | <u>455,280,600,000</u>   |

**b) Cổ phiếu**

|                                             | <u>31/12/2025</u>  | <u>01/01/2025</u>  |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | <u>273,172,668</u> | <u>273,172,668</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | <u>273,172,668</u> | <u>273,172,668</u> |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | <u>273,172,668</u> | <u>273,172,668</u> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | <u>273,172,668</u> | <u>273,172,668</u> |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | <u>273,172,668</u> | <u>273,172,668</u> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP |                    |                    |

**c) Các quỹ của công ty:**

|                         | <u>31/12/2025</u>     | <u>01/01/2025</u>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | <u>76,437,451,796</u> | <u>76,041,216,796</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

**V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                              | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra  | 3,215,487,588,195        | 2,774,946,673,682        |
| - Doanh thu bán bột cá, mỡ cá                | 2,491,911,764,868        | 2,895,567,645,408        |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi  | 1,185,963,007,050        | 1,417,780,638,000        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 52,136,386,089           | 53,565,470,424           |
| - Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản | 3,910,934,000            | 240,720,000              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6,949,409,680,202</b> | <b>7,142,101,147,514</b> |

**V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2025             | Năm 2024             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| - Giảm giá hàng bán   | 1,047,715,929        | 582,031,544          |
| - Hàng bán bị trả lại | 3,268,263,005        | 4,745,722,340        |
| <b>Cộng</b>           | <b>4,315,978,934</b> | <b>5,327,753,884</b> |

**V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                            | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán  | 2,871,816,454,722        | 2,511,093,280,221        |
| - Giá vốn bột cá, mỡ cá                    | 2,389,068,620,642        | 2,809,227,475,222        |
| - Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi  | 1,042,659,585,023        | 1,206,491,761,001        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 50,343,860,134           | 51,369,705,318           |
| - Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản | 2,384,352,182            | 97,920,000               |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                          | (307,120,895)            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6,356,272,872,703</b> | <b>6,577,973,020,867</b> |

**V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 109,705,439,089        | 134,042,739,188        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | 39,654,582,073         | 38,280,765,022         |
| - Lãi từ cổ tức, lợi nhuận được chia | 25,650,000,000         | 5,700,000,000          |
| - Lãi từ thanh toán trước            | 2,649,168,500          | 1,203,365,650          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>177,659,189,662</b> | <b>179,226,869,860</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

**V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

| Năm 2025               | Năm 2024               |
|------------------------|------------------------|
| 293,748,298,013        | 309,079,691,970        |
| 40,527,735,624         | 48,253,156,198         |
| 1,229,874,537          | 3,049,692,755          |
| <b>335,505,908,174</b> | <b>360,382,540,923</b> |

**V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| Năm 2025               | Năm 2024               |
|------------------------|------------------------|
| 9,069,930,351          | 8,221,126,681          |
| 30,446,464,702         | 23,335,185,613         |
| 90,610,014,999         | 112,480,429,906        |
| 39,301,610,161         | 44,759,289,378         |
| <b>169,428,020,213</b> | <b>188,796,031,578</b> |

**V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Lợi thế thương mại
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng

Cộng

| Năm 2025              | Năm 2024              |
|-----------------------|-----------------------|
| 32,747,782,075        | 24,807,775,232        |
| 4,194,294,188         | 4,007,498,649         |
| 5,976,538,703         | 6,548,190,956         |
| 33,360,489,624        | 33,360,489,625        |
| 13,194,978,414        | 13,448,388,679        |
| 2,085,533,379         | 189,390,050           |
| <b>91,559,616,383</b> | <b>82,361,733,191</b> |

**V.21. THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập từ cho thuê tài sản
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

| Năm 2025              | Năm 2024              |
|-----------------------|-----------------------|
| 6,679,956,574         | 5,710,067,476         |
| 51,515,151            | 27,350,908            |
| 4,526,234,368         | 5,763,509,058         |
| <b>11,257,706,093</b> | <b>11,500,927,442</b> |

**V.22. CHI PHÍ KHÁC**

- Chi phí cho thuê tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

| Năm 2025             | Năm 2024             |
|----------------------|----------------------|
| 4,428,321,608        | 4,841,957,974        |
| 1,160,519,681        | 2,034,237,215        |
| 2,573,911,549        | 2,944,657,438        |
| <b>8,162,752,838</b> | <b>9,820,852,627</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

**V.23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Cộng**

| Năm 2025              | Năm 2024              |
|-----------------------|-----------------------|
| 37,522,466,887        | 32,886,886,394        |
| (7,725,836,453)       | 2,603,657,452         |
| <b>29,796,630,434</b> | <b>35,490,543,846</b> |

**V.24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

| Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|--------------------------|--------------------------|
| 2,706,760,201,091        | 2,082,838,648,146        |
| 356,425,884,983          | 315,629,000,855          |
| 107,285,772,233          | 107,626,572,785          |
| 247,786,651,124          | 228,707,130,180          |
| 109,233,870,997          | 116,056,504,002          |
| <b>3,527,492,380,428</b> | <b>2,850,857,855,968</b> |

**V.25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****25.1 Các bên liên quan**

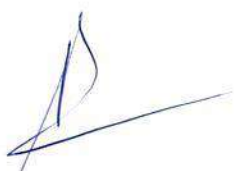
| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ     |
|----------------------------------------------|-----------------|
| Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai                  | Công ty mẹ      |
| Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản | Công ty con     |
| Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông           | Công ty con     |
| Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An   | Công ty góp vốn |

**25.2 Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý IV năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

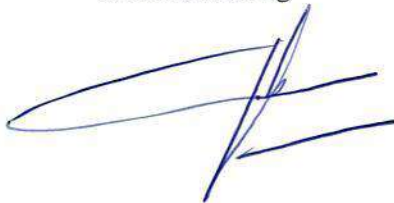
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Cảnh